

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

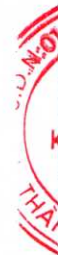
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sỹ Long	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Thiêm	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Tri	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Chiến	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên
Ông Đinh Văn Hòa	Ủy viên
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Thiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 11 tháng 08 năm 2021

546
DNC
TNI
M'
A
PH



Số: 349 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021 từ trang 04 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Văn Phòng Hồ Chí Minh
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng Hải Phòng
Manhattan số 05-04, khu Vinhomes Imperia
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.529.217.579	109.461.227.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	70.937.772.292	93.458.671.635
1. Tiền	111		69.937.772.292	93.458.671.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.313.293.670	4.903.679.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.876.761.080	1.967.323.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	45.102.714.360	4.877.967.869
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.641.500.270	1.538.035.024
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.307.682.040)	(3.479.647.040)
III. Hàng tồn kho	140	10	9.654.977.013	10.053.301.563
1. Hàng tồn kho	141		15.585.476.298	16.223.572.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.930.499.285)	(6.170.270.583)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		623.174.604	1.045.574.788
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	110.914.304
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	623.174.604	934.660.484
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342.270.726.533	371.643.771.256
I. Tài sản cố định	220		321.326.836.389	349.175.150.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	320.906.878.748	348.629.556.587
- Nguyên giá	222		1.083.524.635.947	1.080.854.640.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(762.617.757.199)	(732.225.083.858)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	419.957.641	545.594.120
- Nguyên giá	228		1.256.365.000	1.256.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(836.407.359)	(710.770.880)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.810.619.644	2.460.833.670
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.810.619.644	2.460.833.670
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.133.270.500	19.007.786.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	15.133.270.500	19.007.786.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		469.799.944.112	481.104.998.573

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		102.847.387.737	106.307.320.624
I. Nợ ngắn hạn	310		48.761.224.974	45.800.077.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.561.942.511	1.374.235.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.594.688.017	3.850.999.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.991.979.306	1.495.359.591
4. Phải trả người lao động	314		11.502.968.086	12.141.634.848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.769.992.076	3.116.948.378
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.735.906.117	4.456.572.204
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	12.915.030.562	15.619.229.114
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.688.718.299	3.745.098.299
II. Nợ dài hạn	330		54.086.162.763	60.507.243.393
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	16.888.384.800	17.273.857.800
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	37.197.777.963	43.233.385.593
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.952.556.375	374.797.677.949
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	366.952.556.375	374.797.677.949
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(794.870.000)	(794.870.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.427.516.740	4.588.663.839
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.202.429.635	27.886.404.110
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.202.429.635	27.886.404.110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		469.799.944.112	481.104.998.573



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thành Trì
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ nước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	122.895.016.411		118.114.612.815	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		122.895.016.411		118.114.612.815	
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	79.133.662.171		78.534.790.259	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.761.354.240		39.579.822.556	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	93.251.405		389.791.169	
7. Chi phí tài chính	22	26	2.457.433.689		3.392.292.086	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.457.433.689		3.392.292.086	
8. Chi phí bán hàng	25	27	11.269.350.639		9.891.934.125	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.245.096.845		11.425.792.834	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.882.724.472		15.259.594.680	
11. Thu nhập khác	31	28	692.418.473		654.611.918	
12. Chi phí khác	32	29	565.893.033		188.466.390	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		126.525.440		466.145.528	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.009.249.912		15.725.740.208	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.806.820.277		1.617.473.750	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		16.202.429.635		14.108.266.458	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	473		412	



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thành Trì
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.009.249.912	15.725.740.208
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	30.518.309.820	35.926.767.959
- Các khoản dự phòng	03	(411.736.298)	1.657.174.776
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.251.405)	(389.791.169)
- Chi phí lãi vay	06	2.457.433.689	3.392.292.086
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.480.005.718	56.312.183.860
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(40.815.249.155)	25.386.418
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(301.731.759)	(5.671.972.537)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.687.561.446	(1.416.909.870)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.874.516.379	2.182.657.010
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.549.202.742)	(3.392.292.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.093.289.690)	(736.153.206)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(855.700.000)	(2.350.600.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.426.910.197	44.952.299.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.079.953.869)	(1.561.012.138)
2. Tiền chi cho vay	23	-	(5.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	15.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93.251.405	389.791.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.986.702.464)	8.828.779.031
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.739.806.182)	(11.676.450.009)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.221.300.894)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.961.107.076)	(11.676.450.009)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(22.520.899.343)	42.104.628.561
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	93.458.671.635	41.989.251.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	70.937.772.292	84.093.879.778



Nguyễn Sỹ Long
 Tổng Giám đốc
 Nam Định, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thành Trì
 Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên kinh doanh nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên kinh doanh nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 VND (*Bằng chữ. Ba trăm bốn mươi ba tỷ một trăm mười bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 498 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 497 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh vật tư, hóa chất ngành nước và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 16
Thiết bị dụng cụ quản lý	10 - 13

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo đổi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định	Cổ đông chi phối
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiên Phong	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.906.552.572	1.420.126.110
Tiền gửi ngân hàng	68.031.219.720	92.038.545.525
Các khoản tương đương tiền (i)	1.000.000.000	-
Cộng	<u>70.937.772.292</u>	<u>93.458.671.635</u>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu (i)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

Ghi chú:

(i) Công ty đầu tư 100 trái phiếu thứ cấp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số tiền là 1.000.000.000 VND; Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND với kỳ hạn 7 năm từ ngày 27/09/2019 đến ngày 27/09/2026; lãi suất bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thành phố Nam Định	761.885.100	761.885.100
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	481.104.450	481.104.400
UBND thị trấn Cổ Lễ + Trạm y tế + Bến xe	-	171.965.000
Đối tượng khác	633.771.530	552.368.978
Cộng	<u>1.876.761.080</u>	<u>1.967.323.478</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải (i)	17.476.500.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và tư vấn Hoàng Long (i)	7.921.500.000	-
Công ty Cổ phần Viwaseen3 (i)	6.131.070.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL (i)	6.075.688.340	2.766.821.240
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng TNG (i)	2.444.255.100	-
Các đối tượng khác	5.053.700.920	2.111.146.629
Cộng	45.102.714.360	4.877.967.869

Trong đó, các khoản trả trước cho người bán bên liên quan:

Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL (i)	6.075.688.340	2.766.821.240
--	---------------	---------------

Ghi chú: (i) Trả trước cho người bán ngắn hạn là khoản tiền thanh toán trước theo hợp đồng ký kết với các nhà cung cấp để phục vụ cho dự án “Nâng công suất Chi nhánh cấp nước Vụ Bản và lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước sạch cho khu vực huyện Ý Yên”.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	383.768.765	382.042.872
Bảo hiểm y tế	41.478.662	36.619.092
Bảo hiểm thất nghiệp	43.773.286	40.826.345
Tạm ứng	2.172.479.557	1.023.506.137
Phải thu khác	-	55.040.578
Cộng	2.641.500.270	1.538.035.024

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thành phố Nam Định	761.885.100	250.978.000	761.885.100	250.978.000
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	6.075.688.340	3.308.867.100	2.766.821.240	-
UBND thị trấn Cổ Lễ + Trạm y tế + Bến xe	-	-	171.965.000	-
Ban Quản lý Dự án giao thông Nam Định	42.791.000	12.837.300	42.791.000	12.837.300
Cộng	6.880.364.440	3.572.682.400	3.743.462.340	263.815.300

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.243.122.121	(5.608.183.372)	8.533.277.195	(5.847.954.670)
Công cụ, dụng cụ	506.305.939	(322.315.913)	518.044.361	(322.315.913)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.836.048.238	-	7.172.250.590	-
Cộng	15.585.476.298	(5.930.499.285)	16.223.572.146	(6.170.270.583)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đã hoàn nhập dự phòng cho một số nguyên vật liệu chậm luân chuyển với giá trị là 239.771.298 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	296.491.690.412	95.819.947.535	685.639.585.511	2.903.416.987	1.080.854.640.445
- Mua trong kỳ	-	273.952.381	-	-	273.952.381
- Đầu tư XDCB hoàn thành	927.015.703	187.828.095	1.281.199.323	-	2.396.043.121
Số dư cuối kỳ	297.418.706.115	96.281.728.011	686.920.784.834	2.903.416.987	1.083.524.635.943
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	227.837.646.468	75.914.397.979	426.968.884.909	1.504.154.502	732.225.083.858
- Khấu hao trong kỳ	9.542.441.715	1.607.580.610	19.093.759.234	148.891.782	30.392.673.341
Số dư cuối kỳ	237.380.088.183	77.521.978.589	446.062.644.143	1.653.046.284	762.617.757.197
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	68.654.043.944	19.905.549.556	258.670.700.602	1.399.262.485	348.629.556.587
Tại ngày cuối kỳ	60.038.617.932	18.759.749.422	240.858.140.691	1.250.370.703	320.906.878.748

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 168.229.276.194 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 141.034.036.371 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đang thế chấp các tài sản hình thành từ các Dự án để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	1.256.365.000	1.256.365.000
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.256.365.000</u>	<u>1.256.365.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	710.770.880	710.770.880
- Khấu hao trong kỳ	125.636.479	125.636.479
Số dư cuối kỳ	<u>836.407.359</u>	<u>836.407.359</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	<u>545.594.120</u>	<u>545.594.120</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>419.957.641</u>	<u>419.957.641</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nâng công suất CN cấp nước Vụ Bản và LD mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên	2.971.645.527	893.863.545
Công trình khác	1.838.974.117	1.566.970.125
Cộng	<u>4.810.619.644</u>	<u>2.460.833.670</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.158.804.922	3.121.387.921
Lợi thế kinh doanh (i)	164.910.000	219.880.000
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ (ii)	11.809.555.578	15.666.145.315
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	373.643
Cộng	<u>15.133.270.500</u>	<u>19.007.786.879</u>

Ghi chú:

- i. Lợi thế kinh doanh là khoản đánh giá lợi thế khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.
- ii. Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ là chi phí thay thế và cải tạo các cụm đồng hồ theo khu vực, thời hạn sử dụng ước tính kỹ thuật là 5 năm, theo đó khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất và thiết bị Kim Ngưu	852.980.700	852.980.700	-	-
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	561.000.000	561.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Tự động hoá SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807	454.175.807	454.175.807
Công ty TNHH Phước Linh	135.740.000	135.740.000	135.740.000	135.740.000
Các đối tượng khác	1.558.046.004	1.558.046.004	784.319.692	784.319.692
Cộng	3.561.942.511	3.561.942.511	1.374.235.499	1.374.235.499

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	1.218.544.250	1.218.544.250
Công ty Cổ phần Bia NA DA	-	112.362.600
Các đối tượng khác	1.376.143.767	2.520.092.448
Cộng	2.594.688.017	3.850.999.298

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.282.729.687	3.374.515.166	-	908.214.521
Thuế thu nhập cá nhân	-	209.813.800	284.233.962	409.359.355	-	84.688.407
Thuế tài nguyên	933.595.484	-	311.485.880	-	622.109.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.285.545.791	2.806.820.277	2.093.289.690	-	1.999.076.378
Các loại thuế khác	1.065.000	-	764.513.526	764.513.526	1.065.000	-
Cộng	934.660.484	1.495.359.591	8.449.783.332	6.641.677.737	623.174.604	2.991.979.306

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	91.769.053
Trích trước chi phí hỗ trợ thôi việc của CBCNV	4.769.992.040	1.165.008.328
Chi phí phải trả khác	36	1.860.170.997
Cộng	4.769.992.076	3.116.948.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.735.906.117	4.456.572.204
Phí nước thải còn phải trả	1.451.879.755	1.174.230.226
Phí dịch vụ môi trường rừng	2.557.484.904	1.974.207.768
Các khoản phải trả khác	1.726.541.458	1.308.134.210
b) Dài hạn	16.888.384.800	17.273.857.800
Tiền đường trực dân góp (i)	16.888.384.800	17.273.857.800
Cộng	<u>22.624.290.917</u>	<u>21.730.430.004</u>

Ghi chú:

- (i) Tiền đường trực dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm các dự án nước sạch theo thỏa thuận giữa Công ty với đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Nam Định.

Khoản tiền đường trực dân góp sẽ được ghi nhận dần vào doanh thu kinh doanh nước sạch theo khối lượng nước từng hộ dân sử dụng hàng kỳ với giá trị là 2.000 đồng/m³.

254
CỘNG
HỢP
TỈNH
NAM
ĐỊNH
VĂN
HÓA
SỞ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	12.915.030.562	12.915.030.562	6.035.607.630	8.739.806.182	15.619.229.114	15.619.229.114
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>12.915.030.562</i>	<i>12.915.030.562</i>	<i>6.035.607.630</i>	<i>8.739.806.182</i>	<i>15.619.229.114</i>	<i>15.619.229.114</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	5.049.983.060	5.049.983.060	2.524.991.530	2.524.991.530	5.049.983.060	5.049.983.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	6.740.047.502	6.740.047.502	3.135.616.100	4.916.814.652	8.521.246.054	8.521.246.054
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	1.125.000.000	1.125.000.000	375.000.000	1.298.000.000	2.048.000.000	2.048.000.000
b) Vay dài hạn	37.197.777.963	37.197.777.963	-	6.035.607.630	43.233.385.593	43.233.385.593
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	2.238.568.061	2.238.568.061	-	2.524.991.530	4.763.559.591	4.763.559.591
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	34.959.209.902	34.959.209.902	-	3.135.616.100	38.094.826.002	38.094.826.002
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	-	-	-	375.000.000	375.000.000	375.000.000

Ghi chú:

- (i) Vay vốn theo hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; thời hạn vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng từ nhân 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bởi các phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước thành phố Nam Định (F3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo)

- (ii) Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định để thanh toán chi phí liên quan đến các dự án cung cấp nước, lãi suất từ 9,00% 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Các khoản vay được đảm bảo:
- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
 - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 708031 thuộc sở hữu Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định;
 - Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
 - Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Trục Ninh - Thị trấn Cổ Lễ, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định;
 - Tài sản gắn liền với đất theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 920836 và số AK 920829 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định.
- (ii) Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định để thanh toán chi phí nối mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Trục Hưng, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định, lãi suất bằng với lãi suất huy động tiết kiệm cộng với biên độ 3,5% điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Các hợp đồng được đảm bảo bằng:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2176/HĐTC; 2176A/HĐTC; 2176B/HĐTC ký ngày 04/06/2015;
 - Các tài sản hình thành trong tương lai tương ứng với mục đích sử dụng vốn vay;
 - Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ và có liên quan đến Dự án;
 - Toàn bộ nguồn thu và các khoản lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.915.030.562	15.619.229.114
Trong năm thứ hai	7.483.547.743	11.253.135.691
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.162.204.000	12.401.189.682
Sau năm năm	<u>17.552.026.220</u>	<u>19.579.060.220</u>
Cộng	<u>50.112.808.525</u>	<u>58.852.614.707</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	<u>12.915.030.562</u>	<u>15.619.229.114</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>37.197.777.963</u>	<u>43.233.385.593</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	343.117.480.000	(315.120.000)	963.051.108	25.897.233.795	369.662.644.903
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	27.886.404.110	27.886.404.110
Trích quỹ	-	-	3.625.612.731	(5.328.845.595)	(1.703.232.864)
Trả cổ tức	-	-	-	(20.568.388.200)	(20.568.388.200)
Giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	(479.750.000)	-	-	(479.750.000)
Số dư đầu kỳ này	<u>343.117.480.000</u>	<u>(794.870.000)</u>	<u>4.588.663.839</u>	<u>27.886.404.110</u>	<u>374.797.677.949</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.202.429.635	16.202.429.635
Trích quỹ (i)	-	-	3.838.852.901	(5.638.172.901)	(1.799.320.000)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(22.248.231.209)	(22.248.231.209)
Số dư cuối kỳ này	<u>343.117.480.000</u>	<u>(794.870.000)</u>	<u>8.427.516.740</u>	<u>16.202.429.635</u>	<u>366.952.556.375</u>

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ2021-HĐQT ngày 23/04/2021. Cụ thể như sau:

ĐVT: VND

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.799.320.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.838.852.901
Chi trả cổ tức	<u>22.248.231.209</u>
Cộng	<u>27.886.404.110</u>

Số đã thanh toán cổ tức bằng tiền trong kỳ là 22.221.300.894 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)*Vốn điều lệ*

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Nam Định	169.843.150.000	49,50%	169.843.150.000	49,50%
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	29.164.990.000	8,50%	29.164.990.000	8,50%
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	46.320.860.000	13,50%	46.320.860.000	13,50%
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.476.730.000	18,50%	63.476.730.000	18,50%
Cổ phiếu bán cho CBCNV	33.524.750.000	9,77%	33.524.750.000	9,77%
Cổ phiếu quỹ mua lại của CBCNV	787.000.000	0,23%	787.000.000	0,23%
Cộng	343.117.480.000	100%	343.117.480.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.311.748	34.311.748
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	(78.700)	(78.700)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.233.048	34.311.748

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	117.594.499.489	113.075.611.521
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	4.151.184.895	4.040.657.632
Nước uống Thiên Trường	1.149.332.027	998.343.662
Cộng	122.895.016.411	118.114.612.815

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	75.458.748.871	73.109.055.275
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	3.653.744.501	3.552.159.972
Nước uống Thiên Trường	260.940.097	216.400.236
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	(239.771.298)	1.657.174.776
Cộng	79.133.662.171	78.534.790.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.440.826.571	8.645.059.522
Chi phí nhân công	43.246.357.305	36.310.999.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.518.309.820	35.926.767.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.987.383.979	12.632.894.910
Chi phí khác bằng tiền	7.447.954.734	8.367.998.729
Hoàn nhập dự phòng công nợ khó đòi	(171.965.000)	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	(239.771.298)	1.657.174.776
Cộng	<u>105.229.096.111</u>	<u>103.540.895.633</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	93.251.405	50.666.169
Lãi cho vay ngắn hạn	-	339.125.000
Cộng	<u>93.251.405</u>	<u>389.791.169</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.457.433.689	3.392.292.086
Cộng	<u>2.457.433.689</u>	<u>3.392.292.086</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	9.385.704.517	9.171.273.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.135.855	204.909.198
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.286.510.267	515.751.310
Cộng	<u>11.269.350.639</u>	<u>9.891.934.125</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.345.326.276	5.642.246.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	831.171.115	717.296.839
Hoàn nhập dự phòng	(171.965.000)	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.240.564.454	5.066.249.938
Cộng	<u>11.245.096.845</u>	<u>11.425.792.834</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	48.000.000	151.250.000
Nhượng bán thanh lý vật tư hỏng, không sử dụng	-	488.626.818
Tiền phí nước thải giữ lại	627.999.030	-
Các khoản khác	16.419.443	14.735.100
Cộng	<u>692.418.473</u>	<u>654.611.918</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí phục vụ công tác thu tiền nước thải	500.000.000	-
Chi phí khác cho cán bộ công nhân viên	-	100.981.818
Chi phí phạt vi phạm hành chính	108.033	579.413
Các khoản khác	65.785.000	86.905.159
Cộng	565.893.033	188.466.390

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	19.009.249.912	15.725.740.208
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	8.183.177.200	38.169.572
Thu nhập tính thuế	27.192.427.112	15.763.909.780
	26.316.651.449	15.353.081.852
Thu nhập chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi		
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	875.775.663	410.827.928
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 10%	2.631.665.145	1.535.308.185
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 20%	175.155.132	82.165.565
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.806.820.277	1.617.473.750

Theo Công văn số 4185/CT-TTHT ngày 24/06/2020 của Cục thuế Nam Định trả lời Công ty về việc áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập từ thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa, Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.202.429.635	14.108.266.458
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.202.429.635	14.108.266.458
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	34.263.902	34.280.548
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	473	412

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021, do đó chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông.

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Nam Định. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm khoảng 3,6% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	50.112.808.525	58.852.614.707
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	70.937.772.292	93.458.671.635
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>366.952.556.375</u>	<u>374.797.677.949</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,00%</u>	<u>0,00%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.937.772.292	93.458.671.635
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.210.579.310	25.711.462
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	73.148.351.602	94.484.383.097
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	50.112.808.525	58.852.614.707
Phải trả người bán và phải trả khác	26.186.233.428	23.104.665.503
Chi phí phải trả	4.769.992.076	3.116.948.378
Cộng	81.069.034.029	85.074.228.588

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.937.772.292	-	-	70.937.772.292
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.210.579.310	-	-	1.210.579.310
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	72.148.351.602	-	1.000.000.000	73.148.351.602
Tại ngày 30/06/2021				
Các khoản vay	12.915.030.562	19.645.751.743	17.552.026.220	50.112.808.525
Phải trả người bán và phải trả khác	9.297.848.628	16.888.384.800	-	26.186.233.428
Chi phí phải trả	4.769.992.076	-	-	4.769.992.076
Cộng	26.982.871.266	36.534.136.543	17.552.026.220	81.069.034.029
Chênh lệch thanh khoản thuần	45.165.480.336	(36.534.136.543)	(16.552.026.220)	(7.920.682.427)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.458.671.635	-	-	93.458.671.635
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.711.462	-	-	25.711.462
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	93.484.383.097	-	1.000.000.000	94.484.383.097
Tại ngày 01/01/2021				
Các khoản vay	15.619.229.114	23.654.325.373	19.579.060.220	58.852.614.707
Phải trả người bán và phải trả khác	5.830.807.703	17.273.857.800	-	23.104.665.503
Chi phí phải trả	3.116.948.378	-	-	3.116.948.378
Cộng	24.566.985.195	40.928.183.173	19.579.060.220	85.074.228.588
Chênh lệch thanh khoản thuần	68.917.397.902	(40.928.183.173)	(18.579.060.220)	9.410.154.509

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 7, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chia cổ tức		
UBND tỉnh Nam Định	11.012.874.444	-
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.029.498.900	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	3.010.855.900	-
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	4.125.987.450	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Trần Đăng Quý	205.681.631	191.356.119
Nguyễn Sỹ Long	198.922.919	183.410.783
Bùi Xuân Thiêm	177.768.072	164.278.768
Trần Ngọc Chiến	183.648.072	170.158.768
Đỗ Hữu Minh	182.472.072	167.806.768
Đình Văn Hòa	173.064.072	159.574.768
Nguyễn Thành Trì	181.296.072	154.268.093
	<u>1.302.852.910</u>	<u>1.190.854.067</u>

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong kỳ không bao gồm 939.827.607 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ, vì vậy một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số trên Bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thành Trì
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu